

## VOCABULARY






### Task 1. Match the following words with their Vietnamese meanings

|                       |   |
|-----------------------|---|
| 1. Bargain (n)        | a. tiền mặt                               |
| 2. Card (n)           | b. giao hàng bằng máy bay không người lái |
| 3. Cash (n)           | c. sản phẩm                               |
| 4. Closed (adj)       | d. món hời                                |
| 5. Drone delivery (n) | e. giá cả                                 |
| 6. Goods (n)          | f. thẻ                                    |
| 7. Open (adj)         | g. đóng cửa                               |
| 8. Price (n)          | h. biên lai                               |
| 9. Product (n)        | i. rẻ                                     |
| 10. Receipt (n)       | j. mở cửa                                 |
| 11. Sale (n)          | k. đắt                                    |
| 12. Cheap (a)         | l. bán hạ giá                             |
| 13. Expensive (a)     | m. hàng hóa                               |

### Task 2. Match the following verbs with their Vietnamese meanings

|              |                          |
|--------------|--------------------------|
| 1. Buy       | a. có giá                |
| 2. Cost      | b. vào mạng/trực tuyến   |
| 3. Go online | c. tiết kiệm             |
| 4. Pay (for) | d. mua                   |
| 5. Save      | e. thử (đồ)              |
| 6. Sell      | f. chi tiêu              |
| 7. Shop      | g. trả lại (hàng đã mua) |
| 8. Spend     | h. trả                   |
| 9. Take back | i. bán                   |
| 10. Try on   | j. mua sắm               |

Task 3. Match the following pictures with their names

|   |           |
|---|-----------|
|    | a. Cent   |
|    | b. Dollar |
|   | c. Euro   |
|  | d. Pence  |
|  | e. Pound  |

**Task 4. Match the following pictures with their names**

| <b>Part 1</b>   |            |
|---|------------|
|    | Hoodie     |
|    | Sweatshirt |
|  | Sunglasses |
|  | Watch      |
|  | Leggings   |

Part 2



Video screen



Smart mirror







Scissors



Pens



Treasure

| Part 3  |               |
|---|---------------|
|    | Pizza         |
|    | Pineapple     |
|   | Tennis racket |
|  | Traffic light |

**Task 4. Match the following words with their Vietnamese meanings**

|                       |                           |
|-----------------------|---------------------------|
| 1. Material (n)       | a. cải thiện              |
| 2. Improve (v)        | b. nhân viên bán hàng     |
| 3. Unusual (adj)      | c. kích thước, kích cỡ    |
| 4. Sticky (adj)       | d. nguyên liệu, vật liệu  |
| 5. Shop assistant (n) | e. lạ thường, khác thường |
| 6. Size (n)           | f. dính, sánh             |